

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cô Tô

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cô Tô;

Căn cứ Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cô Tô;

Theo đề nghị của UBND huyện Cô Tô tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 27/12/2022, Tờ trình số 04a/TTr-UBND ngày 31/01/2023; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 60/TTr-TNMT-QHKH ngày 01/3/2023 và ý kiến tham gia của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cô Tô với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2023 là: 2.729,02 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2023 là: 1.518,41.

- Nhóm đất chưa sử dụng năm 2023: 1.122,61 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là: 49,96 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,12 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Trong năm kế hoạch diện tích thu hồi của thành phố là: 50,26 ha (trong đó: Đất nông nghiệp là: 44,53 ha; đất phi nông nghiệp là: 5,73 ha).

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 5,0 ha.

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 35,60 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cô Tô và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. UBND huyện Cô Tô:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ được thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh thông qua; việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Đối với khu vực chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân: Chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cô Tô đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng huyện Cô Tô, quy hoạch phân khu, quy hoạch 03 loại rừng, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với quỹ đất là tài sản công (đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp) chỉ được thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất sau khi có quyết định sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và bàn giao tài sản nhà, đất về địa phương quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

+ Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại: Trước khi Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

+ Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản; chịu trách nhiệm rà soát quy định của pháp luật, thẩm định nhu cầu, hồ sơ các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

1. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa và Thể thao, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và của Huyện theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- QCT, Các PCT;
- V0, V1, QH1-3, QLDD1-3, TTTT;
- Lưu VT, QLDD1.
- 10bản – QĐ23.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH



Cao Tường Huy

**Biểu số 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh***(Kèm theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính		
					Thị trấn Cô Tô	Đồng Tiền	Thanh Lân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.370,04	100,00	690,23	1.907,99	2.771,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.729,02	50,82	249,95	953,33	1.525,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	155,21	2,89	32,77	101,04	21,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>110,78</i>	<i>2,06</i>	<i>26,61</i>	<i>69,30</i>	<i>14,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,71	1,00	9,53	37,83	6,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,27	2,69	26,19	78,30	39,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.284,87	42,55	162,53	710,36	1.411,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,95	1,69	18,92	25,80	46,23
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.518,41	28,28	240,80	520,69	756,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.129,12	21,03	101,79	344,66	682,66
2.2	Đất an ninh	CAN	1,78	0,03	1,44	0,22	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,62	0,12	6,62		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,59	0,22	7,33		4,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,34	0,04	2,34		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	238,07	4,43	77,06	105,79	55,22
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>150,61</i>	<i>2,80</i>	<i>49,90</i>	<i>69,52</i>	<i>31,19</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>44,97</i>	<i>0,84</i>	<i>6,51</i>	<i>24,24</i>	<i>14,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,49</i>	<i>0,01</i>	<i>0,41</i>		<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,05</i>	<i>0,04</i>	<i>1,69</i>	<i>0,17</i>	<i>0,19</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>7,70</i>	<i>0,14</i>	<i>2,96</i>	<i>2,20</i>	<i>2,53</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,55</i>	<i>0,07</i>	<i>1,45</i>	<i>1,09</i>	<i>1,01</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,23</i>	<i>0,00</i>		<i>0,06</i>	<i>0,17</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,49</i>	<i>0,01</i>	<i>0,30</i>	<i>0,19</i>	
	<i>Đất kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>9,69</i>	<i>0,18</i>	<i>9,69</i>		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính		
					Thị trấn Cô Tô	Đồng Tiền	Thanh Lân
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,03	0,08		2,70	1,33
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,33	0,12	3,24		3,09
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,90	0,13	0,75	5,62	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	1,03	0,02	0,14		0,89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,08	0,04	0,41	1,42	0,24
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,91	0,26	0,09	13,82	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,79	0,74		29,27	10,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24,98	0,47	24,98		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,96	0,07	3,59	0,19	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,74	0,03	0,62	0,23	0,89
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00		0,13	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,75	0,11		5,53	0,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,37	0,68	14,50	19,29	2,58
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,00		0,13	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.122,61	20,91	199,48	433,97	489,16
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
2	Đất khu kinh tế*	KKT					
3	Đất đô thị*	KDT	690,23	12,85	690,23		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	199,24	3,71	45,43	98,05	55,76
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.229,87	41,52	137,05	680,84	1.411,98
6	Khu du lịch	KDL	405,30	7,55	150,00	175,50	79,80
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM	6,62	0,12	6,62		
11	Khu đô thị- thương mại-dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	79,06	1,47		45,02	34,04
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	53,33	0,99		31,04	22,29

**Biểu số 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Cô Tô***(Kèm theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cô Tô	Đồng Tiến	Thanh Lân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	49,96	10,54	19,42	20,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,69	0,02	3,59	0,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,05</i>		<i>2,97</i>	<i>0,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,70	0,40	3,24	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,22	1,27	4,47	0,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,34	8,77	7,19	19,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,01	0,08	0,93	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKP(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,12	0,12		

Biểu số 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cô Tô	Đồng Tiễn	Thanh Lân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	44,53	9,32	15,48	19,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,40		3,32	0,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,05		2,97	0,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,10		2,07	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,75	0,47	2,04	0,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,34	8,77	7,19	19,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,94	0,08	0,86	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,73	0,10	5,62	0,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,94		3,94	
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,15	0,10	1,04	0,01
	Đất giao thông	DGT	1,07	0,10	0,96	0,01
	Đất thủy lợi	DTL	0,03		0,03	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cô Tô	Đồng Tiền	Thanh Lân
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT				
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05		0,05	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV				
	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05		0,05	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46		0,46	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,13		0,13	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				



**Biểu số 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện
Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh**

(Kèm theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cô Tô	Đồng Tiến	Thanh Lân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,00			5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00			5,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,60	8,87	25,91	0,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,25	2,25		
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,69	4,68	25,01	
	Đất giao thông	DGT	29,62	4,68	24,94	
	Đất thủy lợi	DTL	0,07		0,07	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD				
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT				
	Đất công trình năng lượng	DNL				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV				
	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cô Tô	Đông Tiên	Thanh Lân
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,72		0,90	0,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,94	1,94		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				